

UBND TỈNH SÓC TRĂNG  
SỞ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

Tên tệp: Tháng 02 - 2021-STR

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

| STT      | Mã hàng hóa | Mặt hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                        | ĐVT   | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin |
|----------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|-----------------|
| (1)      | (02)        | (3)                                   | (4)                                                         | (3)   | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                 |
| <b>I</b> | <b>1</b>    | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>          |                                                             |       |          |              |            |                |                  |                 |
| 1        | 01.0001     | Thóc, gạo tẻ thường                   | Gạo Thần nông                                               | đ/kg  | Bán lẻ   | 13,200       | 13,500     | 300            | 2%               | Giá bán tại chợ |
| 2        | 01.0002     | Gạo tẻ ngon lài                       | Gạo Thơm lài                                                | đ/kg  | Bán lẻ   | 16,000       | 16,000     | 0              | 0%               |                 |
| 3        | 01.0003     | Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)           |                                                             | đ/kg  | Bán lẻ   | 78,000       | 82,000     | 4,000          | 5%               |                 |
| 4        | 01.0004     | Thịt lợn nạc thăn (thịt heo nạc thăn) |                                                             | đ/kg  | Bán lẻ   | 135,000      | 135,000    | 0              | 0%               |                 |
| 5        | 01.0005     | Thịt bò thăn loại 1 (Bò Úc)           | Loại I hoặc phổ biến                                        | đ/kg  | Bán lẻ   | 314,000      | 314,000    | 0              | 0%               |                 |
| 6        | 01.0006     | Thịt bắp bò                           | Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200-300gr trên cái               | đ/kg  | Bán lẻ   | 233,000      | 233,000    | 0              | 0%               |                 |
| 7        | 01.0007     | Gà ta                                 | Còn sống, loại 1,5-2kg/con hoặc phổ biến                    | đ/kg  | Bán lẻ   | 105,000      | 105,000    | 0              | 0%               |                 |
| 8        | 01.0008     | Gà công nghiệp                        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng loại 1,5-2kg/con hoặc phổ biến | đ/kg  | Bán lẻ   | 60,000       | 60,000     | 0              | 0%               |                 |
| 9        | 01.0009     | Giò lụa                               | Loại 1                                                      | đ/kg  | Bán lẻ   | 220,000      | 220,000    | 0              | 0%               |                 |
| 10       | 01.0010     | Cá quả (Cá lóc nuôi)                  | Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến                                | đ/kg  | Bán lẻ   | 60,000       | 60,000     | 0              | 0%               |                 |
| 11       | 01.0011     | Cá chép/Cá chẻm                       | Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến                                | đ/kg  | Bán lẻ   | 80,000       | 80,000     | 0              | 0%               |                 |
| 12       | 01.0012     | Tôm nuôi nước ngọt                    | Loại 40-50 con /kg                                          | đ/kg  | Bán lẻ   | 150,000      | 150,000    | 0              | 0%               |                 |
| 13       | 01.0013     | Bắp cải trắng                         | Loại to vừa khoản 0,5-1kg/bắp                               | đ/kg  | Bán lẻ   | 17,000       | 17,000     | 0              | 0%               |                 |
| 14       | 01.0014     | Cải xanh                              | Cải xanh                                                    | đ/kg  | Bán lẻ   | 20,000       | 20,000     | 0              | 0%               |                 |
| 15       | 01.0015     | Bí xanh                               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                 | đ/kg  | Bán lẻ   | 18,000       | 18,000     | 0              | 0%               |                 |
| 16       | 01.0016     | Cà chua                               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                     | đ/kg  | Bán lẻ   | 22,000       | 22,000     | 0              | 0%               |                 |
| 17       | 01.0017     | Muối hạt                              | Gói 1kg                                                     | đ/kg  | Bán lẻ   | 6,000        | 6,000      | 0              | 0%               |                 |
| 18       | 01.0018     | Dầu thực vật                          | Chai 1lit                                                   | đ/lit | Bán lẻ   | 42,000       | 42,000     | 0              | 0%               |                 |

| STT        | Mã hàng hóa | Mặt hàng hóa, dịch vụ                  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | ĐVT        | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin |
|------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|-----------------|
| (1)        | (02)        | (3)                                    | (4)                                  | (3)        | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                 |
| 19         | 01.0019     | Đường trắng kết tinh, nội              | Gói 1kg                              | đ/kg       | Bán lẻ   | 21,000       | 21,000     | 0              | 0%               |                 |
| 20         | 01.0020     | Sữa bột dùng cho trẻ dưới 6 tháng tuổi | DIELEC ALPHA 3                       | hộp 900gr  | Bán lẻ   | 212,000      | 212,000    | 0              | 0%               |                 |
| <b>II</b>  | <b>2</b>    | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>              |                                      |            |          |              |            |                |                  |                 |
| 21         | 02.0001     | Giống lúa                              | OM 6976                              | đ/kg       | Bán lẻ   | 11,500       | 11,500     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0002     |                                        | Đài Loan thơm 8                      | đ/kg       | Bán lẻ   | 12,000       | 12,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0003     |                                        | RVT                                  | đ/kg       | Bán lẻ   | 12,000       | 12,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0004     |                                        | OM 460                               | đ/kg       | Bán lẻ   | 12,000       | 12,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0005     |                                        | HN6                                  | đ/kg       | Bán lẻ   | 11,500       | 11,500     | 0              | 0%               |                 |
| 22         | 02.0022     | Giống ngô                              | Bắp Mỹ                               | 100 gr     | Bán lẻ   | 80,000       | 80,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0023     |                                        | Bắp Nếp                              | Gói        | Bán lẻ   | 18,000       | 18,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0024     |                                        | Bắp siêu ngọt                        | Gói        | Bán lẻ   | 18,000       | 18,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0025     |                                        | Bắp Ngọt                             | đ/kg       | Bán lẻ   | 15,000       | 15,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0026     |                                        | Bắp Ngọt                             | đ/kg       | Bán lẻ   | 15,000       | 15,000     | 0              | 0%               |                 |
| 23         | 02.0039     | Hạt giống bí xanh                      |                                      | Gói        | Bán lẻ   | 19,000       | 19,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0040     | Hạt giống khổ qua                      |                                      | Gói        | Bán lẻ   | 15,000       | 15,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0042     | Hạt giống xà lách                      |                                      | 100gr      | Bán lẻ   | 18,000       | 18,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0046     | Hạt giống cải ngọt                     |                                      | 100gr      | Bán lẻ   | 12,000       | 12,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0047     | Hạt giống cải xanh                     |                                      | Gói        | Bán lẻ   | 10,000       | 10,000     | 0              | 0%               |                 |
| 24         | 02.0051     | Vac xin lở mồm long móng               |                                      | Liều       | Bán lẻ   | 25,000       | 25,000     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0052     | Vac xin tai xanh                       |                                      | Liều       | Bán lẻ   | 15,280       | 15,280     | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0053     | Vac xin tụ huyết trùng                 |                                      | đ/liều     | Bán lẻ   | 350          | 350        | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0054     | Vac xin dịch tả lợn                    | Lọ 250ml                             | đ/liều     | Bán lẻ   | 1,200        | 1,200      | 0              | 0%               |                 |
|            | 02.0055     | Vac xin cúm gia cầm                    | Lọ 250ml                             | đ/liều     | Bán lẻ   | 2,500        | 2,500      | 0              | 0%               |                 |
| 25         | 02.0057     | Thuốc Thú y                            | Có chứa hoạt chất Ampicillin         | đ/gói 50gr | Bán lẻ   | 27,000       | 27,000     | 0              | 0%               |                 |
| 26         | 02.0058     | Thuốc Trừ sâu                          | Chai Basa 50EC 450ml                 | đ/chai     | Bán lẻ   | 55,000       | 55,000     | 0              | 0%               |                 |
| 27         | 02.0059     | Thuốc Trừ bệnh                         | Chai Arrivo 50EC 450ml               | đ/chai     | Bán lẻ   | 65,000       | 65,000     | 0              | 0%               |                 |
| 28         | 02.0060     | Thuốc Trừ cỏ                           |                                      |            | Bán lẻ   | 100,000      | 100,000    | 0              | 0%               |                 |
| 29         | 02.0061     | Phân đạm URE Phú Mỹ                    | Có hàm lượng Nito > 46%              | đ/kg       | Bán lẻ   | 8,800        | 8,800      | 0              | 0%               |                 |
| 30         | 02.0062     | Phân NPK                               | 20-20-15                             | đ/kg       | Bán lẻ   | 13,200       | 13,200     | 0              | 0%               |                 |
| <b>III</b> | <b>3</b>    | <b>ĐỒ UỐNG</b>                         |                                      |            |          |              |            |                |                  |                 |
| 31         | 03.0001     | Nước khoáng                            | Nước Lavie loại 500mml               | chai       | Bán lẻ   | 5,000        | 5,000      | 0              | 0%               |                 |
| 32         | 03.0002     | Rượu vang Đà Lạt 14-16 độ              | Chai 700ml                           | chai       | Bán lẻ   | 110,000      | 110,000    | 0              | 0%               |                 |

| STT       | Mã hàng hóa | Mặt hàng hóa, dịch vụ                                                                   | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                              | ĐVT       | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin                |
|-----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|--------------------------------|
| (1)       | (02)        | (3)                                                                                     | (4)                                                                               | (3)       | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                                |
| 33        | 03.0003     | Nước giải khát Mirinda Cam                                                              | Thùng 24 lon loại cao                                                             | đ/thùng   | Bán lẻ   | 189,000      | 189,000    | 0              | 0%               |                                |
| 34        | 03.0004     | Bia lon Sài Gòn Lager 330ML T24                                                         | Thùng 24 lon                                                                      | đ/thùng   | Bán lẻ   | 230,000      | 230,000    | 0              | 0%               |                                |
| <b>IV</b> | <b>4</b>    | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>                                      |                                                                                   |           |          |              |            |                |                  | Giá bán tại cửa hàng           |
| 35        | 04.0001     | Xi măng PC40 Hà Tiên                                                                    | PC 40, Bao 50kg                                                                   |           | Bán lẻ   | 85,000       | 85,000     | 0              | 0%               |                                |
| 36        | 04.0002     | Thép xây dựng Miền Nam                                                                  | Fì 6-8mm                                                                          | đ/kg      | Bán lẻ   | 17,500       | 17,500     | 0              | 0%               |                                |
| 37        | 04.0003     | Cát xây                                                                                 | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng                                            | đ/m3      | Bán lẻ   | 244,000      | 244,000    | 0              | 0%               |                                |
| 38        | 04.0004     | Cát vàng                                                                                | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng                                            | đ/m3      | Bán lẻ   | 200,000      | 200,000    | 0              | 0%               |                                |
| 39        | 04.0005     | Cát đen đổ nền                                                                          | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng                                            | đ/m3      | Bán lẻ   | 150,000      | 150,000    | 0              | 0%               |                                |
| 40        | 04.0006     | Gạch xây (loại 2 lỗ)                                                                    | Gạch 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên    | Bán lẻ   | 1,200        | 1,200      | 0              | 0%               |                                |
| 41        | 04.0007     | Ống nhựa                                                                                | Phi 90 loại I                                                                     | đ/m       | Bán lẻ   | 60,000       | 60,000     | 0              | 0%               |                                |
| 42        | 04.0008     | Gas đun                                                                                 | loại bình 12kg                                                                    | đ/kg      | Bán lẻ   | 377,500      | 400,500    | 23,000         | 6%               |                                |
| 43        | 04.0009     | Nước sinh hoạt (Tính cho 10m3 đầu)                                                      | Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi Sóc Trăng                                              | đ/m3      | Bán lẻ   | 7,000        | 7,000      | 0              | 0%               | QĐ 2114/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 |
| <b>V</b>  | <b>5</b>    | <b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>                                                        |                                                                                   |           |          |              |            |                |                  | Giá bán tại nhà thuốc          |
| 44        | 05.0001     | Thuốc tim mạch                                                                          | Hoạt chất Amlodipin 10mg                                                          | đ/viên    | Bán lẻ   | 800          | 800        | 0              | 0%               |                                |
| 45        | 05.0002     | Thuốc chống nhiễm điều trị ký sinh trùng                                                | Hoạt chất Cefuroxim 500mg                                                         | đ/viên    | Bán lẻ   | 7,700        | 7,700      | 0              | 0%               |                                |
| 46        | 05.0003     | Thuốc dị ứng và điều trị các trường hợp quá mẫn cảm                                     | Alimemazin thelizin, viên uống                                                    | đ/viên    | Bán lẻ   | 730          | 730        | 0              | 0%               |                                |
| 47        | 05.0004     | Thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương | Paracetamol 500mg                                                                 | 500mg     | Bán lẻ   | 3,200        | 3,200      | 0              | 0%               |                                |
| 48        | 05.0005     | Thuốc tác dụng lên đường hô hấp                                                         | Salbutamol (sulfat), ống                                                          | 5mg/2,5ml | Bán lẻ   | 8,513        | 8,513      | 0              | 0%               |                                |
| 49        | 05.0006     | Thuốc vitamin và khoáng chất                                                            | Vitamin C                                                                         | Viên      | Bán lẻ   | 2,500        | 2,500      | 0              | 0%               |                                |
| 50        | 05.0007     | Thuốc đường tiêu hóa                                                                    | Bacillus subtilis enterogolds, viên                                               |           | Bán lẻ   | 2,625        | 2,625      | 0              | 0%               |                                |
| 51        | 05.0008     | Hóc môn và các thuốc tác động và hệ thống nội tiết                                      | Misoprostol unigle                                                                | 200mcg    | Bán lẻ   | 3,740        | 3,740      | 0              | 0%               |                                |

| STT       | Mã hàng hóa    | Mặt hàng hóa, dịch vụ                                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                   | ĐVT           | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|-----------------|
| (1)       | (02)           | (3)                                                            | (4)                                                                                                                                    | (3)           | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                 |
| 52        | 05.0009        | Thuốc khác                                                     | Hoạt chất B1 + B6 + B12                                                                                                                |               | Bán lẻ   | 1,700        | 1,700      | 0              | 0%               |                 |
| <b>VI</b> | <b>6</b>       | <b>DỊCH VỤ</b>                                                 |                                                                                                                                        |               |          |              |            |                |                  |                 |
| 53        | <b>06.0001</b> | <b>Khám bệnh</b>                                               | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 38,700       | 38,700     | 0              | 0%               |                 |
| 54        | 06.0002        | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                  |                                                                                                                                        | đ/ngày        | Giá d/vụ | 226,500      | 226,500    | 0              | 0%               |                 |
| 55        | 06.0003        | Siêu âm                                                        |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 43,900       | 43,900     | 0              | 0%               |                 |
| 56        | 06.0004        | X- quang số hóa 1 phim                                         |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 65,400       | 65,400     | 0              | 0%               |                 |
| 57        | 06.0005        | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                  |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 43,100       | 43,100     | 0              | 0%               |                 |
| 58        | 06.0006        | Điện tâm đồ                                                    |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 32,800       | 32,800     | 0              | 0%               |                 |
| 59        | 06.0007        | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 244,000      | 244,000    | 0              | 0%               |                 |
| 60        | 06.0008        | Hàn composite cổ răng                                          |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 337,000      | 337,000    | 0              | 0%               |                 |
| 61        | 06.0009        | Châm cứu có kim dài (các phương pháp châm)                     |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 72,300       | 72,300     | 0              | 0%               |                 |
| 62        | <b>06.0010</b> | <b>Khám bệnh (Bệnh nhân không chọn Bác sĩ khám)</b>            | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước                                              | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 60,000       | 60,000     | 0              | 0%               |                 |
| 63        | 06.0011        | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                  |                                                                                                                                        | đ/người/ ngày | Giá d/vụ | 1,000,000    | 1,000,000  | 0              | 0%               |                 |
| 64        | 06.0012        | Siêu âm (Đơn thai, đa thai)                                    |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 63,150       | 63,150     | 0              | 0%               |                 |
| 65        | 06.0013        | X- quang số hóa 1 phim                                         |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 96,300       | 96,300     | 0              | 0%               |                 |
| 66        | 06.0014        | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                  |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 44,590       | 44,590     | 0              | 0%               |                 |
| 67        | 06.0015        | Điện tâm đồ                                                    |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 41,600       | 41,600     | 0              | 0%               |                 |
| 68        | 06.0016        | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 639,000      | 639,000    | 0              | 0%               |                 |
| 69        | 06.0017        | Hàn composite cổ răng                                          |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 499,500      | 499,500    | 0              | 0%               |                 |
| 70        | 06.0018        | Châm cứu có kim dài                                            |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 106,650      | 106,650    | 0              | 0%               |                 |
| 71        | 06.0019        | Khám bệnh                                                      |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 30,000       | 30,000     | 0              | 0%               |                 |
| 72        | 06.0020        | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                  | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân                                                                | đ/ngày        | Giá d/vụ | 200,000      | 200,000    | 0              | 0%               |                 |
| 73        | 06.0021        | Siêu âm                                                        |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 120,000      | 120,000    | 0              | 0%               |                 |
| 74        | 06.0022        | X- quang số hóa 1 phim                                         |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 80,000       | 80,000     | 0              | 0%               |                 |
| 75        | 06.0023        | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                  |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 60,000       | 60,000     | 0              | 0%               |                 |
| 76        | 06.0024        | Điện tâm đồ                                                    |                                                                                                                                        | đ/ lượt       | Giá d/vụ | 40,000       | 40,000     | 0              | 0%               |                 |

| STT         | Mã hàng hóa | Mặt hàng hóa, dịch vụ                                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | ĐVT     | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------|-------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)         | (02)        | (3)                                                            | (4)                                  | (3)     | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 77          | 06.0025     | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                      | đ/ lượt | Giá d/vụ | 350,000      | 350,000    | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 78          | 06.0026     | Hàn composite cổ răng                                          |                                      | đ/ lượt | Giá d/vụ | 150,000      | 150,000    | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 79          | 06.0027     | Châm cứu có kim dài                                            |                                      | đ/ lượt | Giá d/vụ |              |            |                |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>7</b>    | <b>GIAO THÔNG</b>                                              |                                      |         |          |              |            |                |                  | Theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 80          | 07.0001     | Trông giữ xe máy                                               |                                      | đ/ lượt | Giá d/vụ | 2,000        | 2,000      | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 81          | 07.0002     | Trông giữ xe ô tô                                              |                                      | đ/ lượt | Giá d/vụ | 10,000       | 10,000     | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 82          | 07.0003     | Giá cước ô tô đi đường dài                                     | Sóc Trăng- Thành phố Hồ Chí Minh     | đ/vé    | Giá d/vụ | 155,000      | 155,000    | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 83          | 07.0004     | Giá cước xe buýt công cộng                                     | Nội tỉnh dưới 30km                   | đ/vé    | Giá d/vụ | 6,000        | 6,000      | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 84          | 07.0005     | Giá cước taxi                                                  | Lấy 10km đầu, loại xe 4 chỗ ngồi     | đ/km    | Giá d/vụ | 13,000       | 13,000     | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 85          | 07.0006     | Xăng E5 Ron 92                                                 |                                      | đ/lít   | Giá d/vụ | 16,300       | 17,030     | 730            | 4%               | Tỉnh Sóc Trăng là Khu vực II, nhưng lấy giá bán của khu vực 1, giá thấp để bán                                                                                                                                                                                                                   |
| 86          | 07.0007     | Xăng Ron 95                                                    |                                      | đ/lít   | Giá d/vụ | 17,270       | 18,080     | 810            | 5%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 87          | 07.0008     | Dầu Diezle                                                     |                                      | đ/lít   | Giá d/vụ | 13,040       | 13,840     | 800            | 6%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>8</b>    | <b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>                                        |                                      |         |          |              |            |                |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 88          | 08.0001     | Dịch vụ Giáo dục Trường Mầm non công lập                       |                                      | đ/tháng | Giá d/vụ | 70,000       | 70,000     | 0              | 0%               | Nghị quyết số 01/2019 ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng                                                                                                                                                                                                                        |
| 89          | 08.0002     | Dịch vụ Giáo dục Trường trung học cơ sở công lập (Lớp 8)       |                                      | đ/tháng | Giá d/vụ | 70,000       | 70,000     | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 90          | 08.0003     | Dịch vụ Giáo dục Trường trung học cơ sở công lập (Lớp 11)      |                                      | đ/tháng | Giá d/vụ | 70,000       | 70,000     | 0              | 0%               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 91          | 08.0004     | Dịch vụ Giáo dục đào tạo nghề công lập (Trường Cao đẳng nghề)  |                                      | đ/tháng | Giá d/vụ | 400,000      | 400,000    | 0              | 0%               | Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản: 400.000 đ/tháng bậc trung cấp; 450.000 đ/tháng bậc cao đẳng.<br>Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch: 450.000 đ/tháng bậc trung cấp; 550.000 đ/tháng bậc cao đẳng. |

| STT       | Mã hàng hóa | Mặt hàng hóa, dịch vụ                                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | ĐVT             | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, giảm | Nguồn thông tin   |
|-----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|----------|--------------|------------|----------------|------------------|-------------------|
| (1)       | (02)        | (3)                                                                         | (4)                                  | (3)             | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)      | (10)=(9/7)       |                   |
| 92        | 08.0005     | Dịch vụ Giáo dục đào tạo trung cấp , trường thuộc cấp Bộ quản lý            |                                      | đ/tháng         | Giá d/vụ | Không có     | Không có   |                |                  |                   |
| 93        | 08.0006     | Dịch vụ Giáo dục đào tạo cao đẳng công lập                                  |                                      | đ/tháng         | Giá d/vụ | 400,000      | 400,000    | 0              | 0%               |                   |
| 94        | 08.0007     | Dịch vụ Giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập |                                      | đ/tháng         | Giá d/vụ | Không có     | Không có   |                |                  |                   |
| <b>IX</b> | <b>9</b>    | <b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>                                                  |                                      |                 |          |              |            |                |                  |                   |
| 95        | 09.0001     | Du lịch trọn gói trong nước                                                 |                                      | đ/người/ chuyến | Giá d/vụ | Không có     | Không có   |                |                  |                   |
| 96        | 09.0002     | Phòng khách sạn 03 sao hoặc tương đương                                     |                                      | đ/ngày/ đêm     | Giá d/vụ | Không có     | Không có   |                |                  |                   |
| 97        | 09.0003     | Nhà khách Tư nhân                                                           |                                      | đ/ngày/ đêm     |          | 250,000      | 250,000    | 0              | 0%               | Khách sạn Tín Hòa |
| <b>X</b>  | <b>10</b>   | <b>VÀNG, ĐÔ LA MỸ</b>                                                       |                                      |                 |          |              |            |                |                  |                   |
|           | 10.0001     | Vàng 99,99%                                                                 | Kiểu nhẫn tròn (chi)                 | đ/chi           |          | 5,367,000    | 5,339,600  | -27,400        | -0.51%           |                   |
|           | 10.0002     | Đô la Mỹ                                                                    | Loại tờ 100 USD                      | đ/USD           |          | 23,230       | 23,103     | -127           | -0.55%           |                   |